

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV - 2010

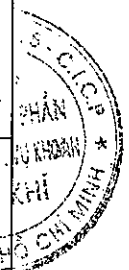
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		252,002,094.28	142,967,771.44
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46,967,926.63	48,742,924.62
1. Tiền	111	V.01	21,811,881.66	11,964,067.19
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,156,044.97	36,778,857.43
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,356,412.42	3,708,739.77
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,356,412.42	3,708,739.77
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		183,829,819.54	70,683,096.22
1. Phải thu khách hàng	131		97,666,604.02	63,358,680.05
2. Trả trước cho người bán	132		348,918.93	823,766.82
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	86,204,195.37	6,753,684.26
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(389,898.78)	(253,034.91)
IV. Hàng tồn kho	140		17,780,154.36	17,909,959.83
1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,889,902.67	18,010,522.77
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(109,748.31)	(100,562.93)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,067,781.33	1,923,051.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,114,017.06	1,371,022.04
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		543,786.75	280,097.20
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	2,669.15
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		409,977.52	269,262.62
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		543,405,090.67	546,422,181.70
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		520,413,464.90	525,058,213.49
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	494,512,306.99	514,690,549.84
- Nguyên giá	222		562,497,199.65	550,931,433.38
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,984,892.66)	(36,240,883.54)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,894,443.01	8,125,031.44
- Nguyên giá	228		8,781,339.57	8,718,249.64
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(886,896.56)	(593,218.20)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18,006,714.90	2,242,632.21
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,478,802.11	7,370,199.96
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,364,037.05	5,140,669.84
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,114,765.06	2,229,530.12
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		143,327.46	167,211.56
VI. Tài sản dài hạn khác	270		15,369,496.20	13,826,556.69
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	14,291,544.16	12,763,668.08
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	292,157.86	275,534.84
3. Tài sản dài hạn khác	278		785,794.18	787,353.77
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		795,407,184.95	689,389,953.14



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		519,098,827.63	453,111,829.50
I. Nợ ngắn hạn	310		214,444,255.52	139,422,892.24
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	71,273,561.47	44,960,317.39
2. Phải trả người bán	312		98,634,582.38	56,459,644.43
3. Người mua trả tiền trước	313		142,301.29	68,121.79
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	10,395,756.27	8,728,383.13
5. Phải trả người lao động	315		488,811.31	354,453.81
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,746,359.55	23,357,708.64
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,442,098.08	3,875,630.64
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1,269,557.07
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,320,785.17	349,075.32
II. Nợ dài hạn	330		304,654,572.11	313,688,937.26
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		36,051,031.96	3,113,577.21
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	261,690,631.33	308,903,855.15
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,848,264.61	1,671,504.90
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,684,276.73	-
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		3,380,367.48	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		275,461,061.83	235,516,828.19
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	275,461,061.83	235,516,828.19
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,601.81	117,333,601.81
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828.18	77,046,840.70
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,965,071.40)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		227,793.87	72,507.49
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,750,498.27	12,684,556.25
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,750,918.15	6,233,160.05
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		56,325,492.95	22,146,161.90
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		847,295.49	761,295.45
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		795,407,184.95	689,389,953.14
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			498,129,142,897	630,794,317,493
EUR			16,529.84	16,519.08
GBP			1,188.56	389,428.75
SGD			3,602.77	5,721.95
DINARS			7,866,319.67	6,095,159.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

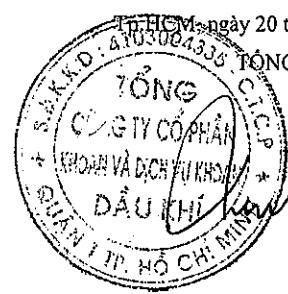


NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV - 2010

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	113,424,716.26	72,425,745.34	405,620,464.86	240,055,107.23
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113,424,716.26	72,425,745.34	405,620,464.86	240,055,107.23
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	87,444,924.48	56,835,177.70	312,389,062.68	167,396,540.67
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		25,979,791.78	15,590,567.64	93,231,402.18	72,658,566.55
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,477,467.70	4,494,081.88	10,042,376.75	11,910,964.99
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,629,143.08	13,357,405.50	26,270,959.86	18,881,930.35
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3,948,799.61	2,374,056.95	16,721,487.13	4,202,883.33
8. Chi phí bán hàng	24		91,164.11	91,697.09	157,356.51	139,853.58
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,783,000.33	6,545,413.91	22,980,417.62	15,921,348.91
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,953,951.96	90,133.01	53,865,044.93	49,626,398.70
11. Thu nhập khác	31		1,910,322.54	2,085,924.05	4,568,730.74	8,102,319.15
12. Chi phí khác	32		2,855,029.45	1,973,385.80	6,364,755.44	6,636,759.34
13. Lợi nhuận khác	40		(944,706.91)	112,538.25	(1,796,024.70)	1,465,559.81
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		919,635.34	687,728.03	2,776,192.84	3,164,159.26
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		13,928,880.39	890,399.29	54,845,213.08	54,256,117.76
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	2,500,199.34	120,728.99	7,362,663.67	6,001,856.17
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(51,833.94)	264,896.92	(29,177.35)	342,550.24
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		11,480,514.99	504,773.39	47,511,726.76	47,911,711.36
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			42,649.39	63,363.28	192,986.06	178,677.14
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			11,437,865.60	441,410.11	47,318,740.69	47,733,034.22
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			0.054	0.003	0.225	0.344

NGƯỜI LẬP BIỂU

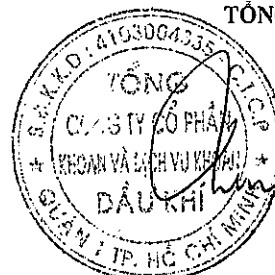
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

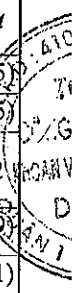
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - 2010

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		54,845,213.08	54,256,117.76
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		32,708,804.00	15,049,962.38
- Các khoản dự phòng	03		136,863.87	1,053,144.61
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	8,032,920.34
- Thu nhập lãi			(1,667,228.79)	(1,587,480.38)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,844,853.42)	(6,089,439.52)
- Chi phí lãi vay	06		16,721,487.13	4,202,883.33
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99,900,285.85	74,918,108.54
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(121,149,000.08)	(6,296,568.35)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120,620.10	(8,613,031.75)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		103,516,095.67	36,208,622.82
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,270,871.10)	(12,893,183.49)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,480,406.24)	(2,702,845.81)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8,063,089.34)	(3,564,332.26)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,573,750.83)	(5,221,699.69)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55,999,884.02	71,835,070.02
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43,155,439.88)	(209,400,663.16)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7,707,374.65
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3,063,243.54)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,727,172.41	2,755,449.49
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,301,289.51	4,680,877.65
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31,126,977.96)	(197,320,204.91)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1,974,083.92)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28,778,231.67	232,968,241.79
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53,452,051.79)	(96,546,386.05)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26,647,904.05)	136,421,855.74
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,774,997.99)	10,936,720.85
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		48,742,924.62	40,301,782.90
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			3,545.39
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	46,967,926.63	51,242,049.14

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG

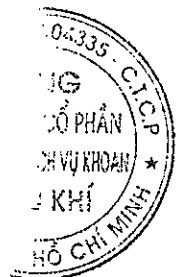


ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM TIẾN DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND: 18,932

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 30/09/2010. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá thực tế ngày phát sinh giao dịch đó. Đây là năm đầu tiên PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

		<i>ĐVT: USD</i>	
		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền			
- Tiền mặt		223,245.30	116,429.12
- Tiền gửi ngân hàng		34,278,163.63	11,847,638.07
- Tiền đang chuyển		63.99	-
- Tương đương tiền		12,466,453.71	36,778,857.43
Cộng		46,967,926.63	48,742,924.62
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1,056,412.42	3,708,739.77
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)		300,000.00	-
Cộng		1,356,412.42	3,708,739.77
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi		88,178.52	122,121.74
- Phải thu người lao động		42,177.37	24,463.93
- Phải thu khác		86,073,839.48	6,607,098.58
+ <i>Tạm chi cho dự án TAD</i>		84,472,728.70	23,136.19
+ <i>Phải thu chuyển nhượng vốn góp SMBĐ</i>		-	5,318,432.64
+ <i>Phải thu khác</i>		1,601,110.78	1,265,529.75
Cộng		86,204,195.37	6,753,684.26
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi đường		3,373,916.34	1,618,096.48
- Nguyên liệu, vật liệu		3,573,567.02	11,414,768.26
- Công cụ, dụng cụ		9,588,836.94	85,149.95
- Chi phí SX, KD dở dang		566,427.44	4,737,674.62
- Thành phẩm		-	-
- Hàng hóa		137,937.02	137,340.43
- Hàng gửi đi bán		649,217.91	17,493.03
- Hàng hóa kho bảo thuế		-	-
- Hàng hóa bất động sản		-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		17,889,902.67	18,010,522.77
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ		543,786.75	280,097.20
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2,669.15
Cộng		543,786.75	282,766.35

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	13,685,392.46	17,069,893.37	2,138,949.11	2,507,071.58	515,530,126.85	550,931,433.38
- Mua trong năm	110,257.90	7,401,133.99	274,260.73	299,503.34	-	8,085,155.95
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,331,997.13	1,691,852.18	-	50,414.82	-	3,074,264.14
- Tăng khác	374,089.33	63,544.15	174,583.12	178,365.37	1,339,473.91	2,130,055.89
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	423,622.48	28,996.35	19,112.26	113,129.78	584,860.86
- Giảm khác	136,982.26	902,347.72	60,071.73	39,259.35	187.78	1,138,848.83
Số dư cuối kỳ	15,364,754.56	24,900,453.49	2,498,724.89	2,976,983.51	516,756,283.21	562,497,199.65
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	965,148.93	6,957,784.28	785,747.54	783,985.91	26,748,216.89	36,240,883.54
- Khấu hao trong năm	889,373.95	2,419,470.00	306,019.40	632,312.47	28,167,813.83	32,414,989.66
- Tăng khác	-	-	68,966.27	6,473.98	-	75,440.25
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	269,607.46	-	9,878.80	-	279,486.26
- Giảm khác	27,215.71	372,750.17	45,647.97	21,243.89	76.79	466,934.53
Số dư cuối kỳ	1,827,307.16	8,734,896.66	1,115,085.24	1,391,649.66	54,915,953.93	67,984,892.66
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	12,720,243.53	10,112,109.10	1,353,201.57	1,723,085.68	488,781,909.96	514,690,549.84
Tại ngày cuối kỳ	13,537,447.39	16,165,556.83	1,383,639.64	1,585,333.85	461,840,329.28	494,512,306.99

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,917.92	-	-	-	-	2,596,331.72	8,718,249.64
- Mua trong năm						63,103.79	63,103.79
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						13.86	13.86
Số dư cuối kỳ	6,121,917.92	-	-	-	-	2,659,421.65	8,781,339.57
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	593,218.20	593,218.20
- Khấu hao trong năm						293,814.34	293,814.34
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác						135.98	135.98
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	886,896.56	886,896.56
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,121,917.92	-	-	-	-	2,003,113.52	8,125,031.44
Tại ngày cuối kỳ	6,121,917.92	-	-	-	-	1,772,525.09	7,894,443.01

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
	18,006,714.90	2,242,632.21
+ Giàn khoan TAD	16,674,500.91	
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	318,058.86	-
+ Bộ thiết bị UCTD (mua mới)	-	622,740.25
+ Thiết bị nâng cấp máy NDT 6000 Logging	-	108,365.19
+ Bộ thiết bị UCTD 2009 (tự lắp ráp)	-	15,757.20
+ Dự án đầu tư cho Công trình nhà xưởng mở rộng GĐII	-	612,855.89
+ Công trình thực hành HUET	-	161,824.98
+ Máy phát điện cho giàn 1	-	324,481.08
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	56,392.50
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	8,176.12	257,341.19
+ Máy bớp cấp và nong cần ống HĐ 39/PVDO/JEST/201	427,675.40	
+ Công trình khác	578,303.61	82,873.93
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765.06	1,114,765.06
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	1,114,765.06
Cộng	1,114,765.06	2,229,530.12
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	5,814,831.37	7,203,200.29
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	3,023,266.81	-
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	4,596,071.39	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	857,374.59	5,560,467.80
Cộng	14,291,544.16	12,763,668.08
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	59,224,068.55	44,687,952.00
- Vay ngắn hạn	12,049,492.92	272,365.39
Cộng	71,273,561.47	44,960,317.39
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	3,697,717.05	2,243,258.04
- Thuế xuất, nhập khẩu	4,995.55	14,902.19
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,213,202.68	4,674,158.77
- Thuế thu nhập cá nhân	1,794,629.36	589,863.47
- Các loại thuế khác	1,685,211.63	1,206,200.66
Cộng	10,395,756.27	8,728,383.13
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi vay phải trả	4,889,810.33	2,864,690.45
Chi phí phải trả khác	24,856,549.22	20,493,018.19
Cộng	29,746,359.55	23,357,708.64
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	67,566.56	65,181.25
- Bảo hiểm xã hội	96,879.58	66,622.70

- Bảo hiểm y tế	9,257.73	(10,060.35)
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,496.87	-
- Phí quản lý và phí bảo lãnh phải trả	3,798.85	6,618.70
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,259,098.49	3,743,450.55
Cộng	2,442,098.08	3,875,630.64
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	261,690,631.33	308,903,855.15
- Vay ngân hàng	261,690,631.33	308,903,855.15
Cộng	261,690,631.33	308,903,855.15

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	292,157.86	275,534.84
	292,157.86	275,534.84

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	73,667,857.98	11,211,950.28	19,013,697.18	3,632,492.92	6,726,263.55	1,575,617.73	-	115,827,879.65
Điều chỉnh đầu kỳ	-	-	(1,809,440.56)	-	-	-	-	(1,809,440.56)
- Tăng vốn trong năm nay	43,665,743.83	65,834,890.41	-	-	-	-	-	109,500,634.24
- Lãi trong năm nay	-	-	41,564,079.43	-	-	-	-	41,564,079.43
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(1,209,137.01)	-	(1,209,137.01)
- Tăng do sáp nhập	-	-	819,977.25	112,109.04	204,584.10	(719,736.06)	-	416,934.33
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức đã trả	-	-	(29,331,935.79)	-	-	-	-	(29,331,935.79)
- Trích lập các quỹ	-	-	(7,520,409.58)	1,392,936.61	2,782,896.80	-	-	(3,344,576.17)
- Điều chỉnh do sáp nhập	-	-	(835,734.45)	(54,933.43)	(100,246.21)	-	-	(990,914.09)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	117,333,601.81	77,046,840.70	21,900,233.48	5,082,605.14	9,613,498.25	(353,255.34)	-	230,623,524.04
Số dư đầu năm nay	117,333,601.81	77,046,840.70	22,146,161.90	6,233,160.05	12,684,556.25	72,507.49	-	235,516,828.19
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			47,318,740.69					47,318,740.69
- Chênh lệch TG						155,286.38		155,286.38
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(1,965,071.40)	(1,965,071.40)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(13,139,409.64)	2,517,758.10	5,065,942.02			(5,555,709.52)
- Giảm khác		(9,012.52)						(9,012.52)
Số dư cuối năm nay	117,333,601.81	77,037,828.18	56,325,492.95	8,750,918.15	17,750,498.27	227,793.87	(1,965,071.40)	275,461,061.83

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2009

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
59,113,465.25	59,113,465.25
58,220,136.56	58,220,136.56
117,333,601.81	117,333,601.81

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
117,333,601.81	73,667,857.98
-	43,665,743.83
-	-
117,333,601.81	117,333,601.81
-	29,331,935.79
-	29,331,935.79

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
768,000	-
768,000	-
209,740,215	210,508,215
209,740,215	210,508,215

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17,750,498.27	12,684,556.25
- Quỹ dự phòng tài chính	8,750,918.15	6,233,160.05
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,320,785.17	349,075.32

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	113,424,716.26	72,425,745.34
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	113,424,716.26	72,425,745.34
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	113,424,716.26	72,425,745.34
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	113,424,716.26	72,425,745.34
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	87,444,924.48	56,835,177.70
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	87,444,924.48	56,835,177.70
Cộng	87,444,924.48	56,835,177.70
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	701,801.27	478,684.12
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701,801.27	478,684.12
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,775,666.43	3,020,840.35
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	994,557.40
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	3,477,467.70	4,494,081.88
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	3,939,367.05	2,374,056.95
- Lãi tiền vay	3,939,367.05	2,374,056.95
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,510,767.31	2,786,978.07
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8,196,370.48
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	179,008.72	-
Cộng	5,629,143.08	13,357,405.50
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	2,500,199.34	120,728.99
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,500,199.34	120,728.99
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,500,199.34	120,728.99
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	2,500,199.34	120,728.99

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

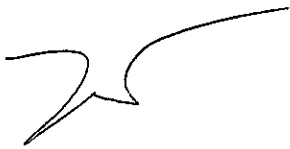
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm



PHẠM TIẾN DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV - 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

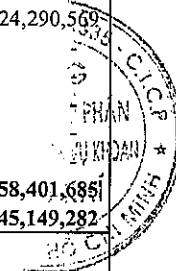
DVT: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND: 18,932

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		4,770,903,648,909	2,564,984,787,363
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		889,196,786,959	874,496,810,546
1. Tiền	111	V.01	412,942,543,587	214,647,329,468
2. Các khoản tương đương tiền	112		476,254,243,372	659,849,481,078
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	25,679,599,935	66,538,500,160
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,679,599,935	66,538,500,160
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		3,480,266,143,531	1,268,125,429,271
1. Phải thu khách hàng	131		1,849,024,147,307	1,136,718,078,814
2. Trả trước cho người bán	132		6,605,733,183	14,779,200,555
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,632,017,826,745	121,167,849,253
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(7,381,563,703)	(4,539,699,351)
IV. Hàng tồn kho	140		336,613,882,344	321,322,589,359
1. Hàng tồn kho	141	V.04	338,691,637,348	323,126,788,930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,077,755,005)	(1,804,199,571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,147,236,140	34,501,458,027
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,090,570,980	24,597,506,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,294,970,751	5,025,223,808
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	47,887,192
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,761,694,409	4,830,840,694
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		10,287,745,176,564	9,803,360,361,919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,852,467,717,487	9,420,069,408,168
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,362,106,995,935	9,234,063,154,606
- Nguyên giá	222		10,649,196,983,774	9,884,260,846,194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,287,089,987,839)	(650,197,691,588)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	149,457,595,065	145,771,189,037
- Nguyên giá	228		166,248,320,739	156,414,116,803
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,790,725,674)	(10,642,927,766)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	340,903,126,487	40,235,064,525
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		141,588,681,547	132,228,757,663
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		120,483,949,431	92,228,757,663
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21,104,732,116	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		2,713,475,473	2,999,942,672
VI. Tài sản dài hạn khác	270		290,975,302,058	248,062,253,416
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	270,567,514,037	228,992,969,093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	5,531,132,606	4,943,370,483
3. Tài sản dài hạn khác	278		14,876,655,416	14,125,913,840
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		15,058,648,825,473	12,368,345,149,282



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		9,827,579,004,691	8,129,279,332,989
I. Nợ ngắn hạn	310		4,059,858,645,505	2,501,386,109,616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,349,351,065,750	806,633,054,376
2. Phải trả người bán	312		1,867,349,913,618	1,012,942,480,790
3. Người mua trả tiền trước	313		2,694,048,022	1,222,173,036
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	196,812,457,704	156,595,921,731
5. Phải trả người lao động	315		9,254,175,721	6,359,255,857
6. Chi phí phải trả	316	V.17	563,158,079,001	419,060,650,686
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	46,233,800,851	69,532,689,342
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	22,777,123,455
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25,005,104,838	6,262,760,343
II. Nợ dài hạn	330		5,767,720,359,187	5,627,893,223,373
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		682,518,137,067	55,860,688,733
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,954,327,032,340	5,542,044,065,214
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34,991,345,597	29,988,469,426
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		31,886,727,052	-
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		63,997,117,131	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		5,215,028,822,566	4,225,407,414,608
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.22	5,215,028,822,566	4,225,407,414,608
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,135,675,450	1,382,297,368,926
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(36,492,366,851)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		244,762,767,555	1,300,856,869
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		322,265,889,361	227,573,623,721
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		158,891,977,772	111,829,124,523
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,038,382,729,278	397,324,290,569
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		16,040,998,217	13,658,401,685
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		15,058,648,825,473	12,368,345,149,282
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán		V.24		
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			498,129,142,897	630,794,317,493
EUR			16,529.84	16,519.08
GBP			1,188.56	389,428.75
SGD			3,602.77	5,721.95
DINARS			7,866,319.67	6,095,159.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				



NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

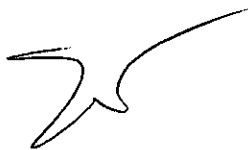
Quý IV - 2010

ĐVT: VND

TGBQLNH TB đến 31/12/2010	TGBQLNH TB đến 31/12/2009	TGBQLNH TB đến 31/12/2010	TGBQLNH TB đến 31/12/2009
18,621	17,066	18,621	17,066

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,112,081,641,477	1,236,017,770,004	7,553,058,676,210	4,096,780,459,931
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,112,081,641,477	1,236,017,770,004	7,553,058,676,210	4,096,780,459,931
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,628,311,938,742	969,949,142,594	5,816,996,736,164	2,856,789,363,142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		483,769,702,735	266,068,627,410	1,736,061,940,046	1,239,991,096,789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	64,753,926,042	76,696,001,286	186,999,097,433	203,272,528,578
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	104,820,273,293	227,957,482,270	489,191,543,642	322,239,023,428
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		73,530,597,538	40,515,655,935	311,370,811,755	71,726,406,915
8. Chi phí bán hàng	24		1,697,566,892	1,564,902,603	2,930,135,595	2,386,741,179
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		182,169,249,145	111,704,033,866	427,918,356,551	271,713,740,548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		259,836,539,447	1,538,209,957	1,003,021,001,691	846,924,120,212
11. Thu nhập khác	31		35,572,116,017	35,598,379,913	85,074,335,194	138,274,178,600
12. Chi phí khác	32		53,163,503,388	33,677,802,066	118,518,111,055	113,262,934,919
13. Lợi nhuận khác	40		(17,591,387,371)	1,920,577,847	(33,443,775,862)	25,011,243,681
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		17,124,529,666	11,736,766,520	51,695,486,857	53,999,541,884
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		259,369,681,742	15,195,554,324	1,021,272,712,686	925,934,905,777
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	46,556,211,910	2,060,360,879	137,100,160,247	102,427,677,326
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		(965,199,797)	4,520,730,771	(543,311,518)	5,845,962,350
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		213,778,669,629	8,614,462,674	884,715,863,957	817,661,266,101
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			794,174,291	1,081,357,655	3,593,593,507	3,049,304,085
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			212,984,495,338	7,533,105,019	881,122,270,450	814,611,962,016
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,014	54	4,193	5,865

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG

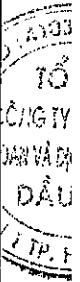
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - 2010

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TGBQLNH TB đến 31/12/2010	TGBQLNH TB đến 31/12/2009
			18,621	17,066
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,021,272,712,686	925,934,905,777
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		609,070,639,229	256,842,657,960
- Các khoản dự phòng	03		2,548,542,091	17,972,965,971
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	137,089,818,598
- Thu nhập lãi			(31,045,467,260)	(27,091,940,155)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52,974,015,616)	(103,922,374,798)
- Chi phí lãi vay	06		311,370,811,755	71,726,406,915
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,860,243,222,885	1,278,552,440,268
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,255,915,530,539)	(107,457,235,430)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,246,066,792	(146,989,999,787)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,927,573,217,442	617,936,357,032
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23,664,890,771)	(220,035,069,443)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(232,397,644,640)	(46,126,766,531)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(150,142,786,589)	(60,828,894,339)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(85,167,814,176)	(89,113,526,847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,042,773,840,405	1,225,937,304,923
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(803,597,446,055)	(3,573,631,717,494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	131,534,055,724
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(52,277,314,229)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		162,508,677,391	47,024,501,020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,473,312,026	79,883,857,901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(579,615,456,638)	(3,367,466,617,078)



III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(36,759,416,657)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		535,879,451,850	3,975,836,014,457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(995,330,656,468)	(1,647,660,624,347)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(496,210,621,275)	2,328,175,390,110
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33,052,237,508)	186,646,077,955
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		874,496,810,546	687,790,226,960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47,752,213,921	60,505,631
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	889,196,786,959	874,496,810,546

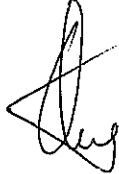
Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP



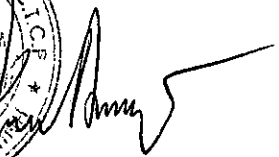
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM TIẾN DŨNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND: 18,932

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	51%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:



+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/07/2010 và kết thúc vào ngày 30/09/2010. Đây là báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và các công ty thành viên.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá thực tế ngày phát sinh giao dịch đó. Đây là năm đầu tiên PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn
- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi quy đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, do thực tế khách quan phát sinh từ việc PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi PV Drilling niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND vì vậy trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND), phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của nguồn vốn chủ sở hữu. Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo nguyên tệ ban đầu (VND) phân biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cuối kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá của việc điều chỉnh này được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm

Số liệu trên "Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày báo cáo cho số liệu năm báo cáo; số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình tính đến ngày cùng kỳ năm so sánh.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	<i>DVT: VND</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
01- Tiền		
- Tiền mặt	4,226,480,020	2,088,854,836
- Tiền gửi ngân hàng	648,954,193,843	212,558,474,632
- Tiền đang chuyển	1,211,459	-
- Tương đương tiền	236,014,901,638	659,849,481,078
Cộng	889,196,786,959	874,496,810,546
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	19,999,999,935	66,538,500,160
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	5,679,600,000	-
Cộng	25,679,599,935	66,538,500,160
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	1,669,395,741	2,190,986,169
- Phải thu người lao động	798,501,969	438,907,455
- Phải thu khác	1,629,549,929,035	118,537,955,629
+ <i>Tạm chi cho dự án TAD</i>	1,599,237,699,748	415,086,372
+ <i>Phải thu chuyển nhượng vốn góp SMBĐ</i>	-	95,418,000,000
+ <i>Phải thu khác</i>	30,312,229,287	22,704,869,257
Cộng	1,632,017,826,745	121,167,849,253
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	63,874,984,149	29,030,268,932
- Nguyên liệu, vật liệu	67,654,770,823	204,792,357,315
- Công cụ, dụng cụ	181,535,860,948	1,527,675,259
- Chi phí SX, KD dở dang	10,723,604,294	84,998,620,305
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	2,611,423,663	2,464,024,592
- Hàng gửi đi bán	12,290,993,472	313,842,527
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	338,691,637,348	323,126,788,930
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	10,294,970,751	5,025,223,808
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	47,887,192
Cộng	10,294,970,751	5,073,111,000

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	245,529,626,044	306,250,956,965	38,374,886,028	44,979,371,305	9,249,126,005,852	9,884,260,846,194
- Mua trong năm	2,087,402,505	140,118,268,606	5,192,304,087	5,670,197,158	-	153,068,172,356
- Đầu tư XD CB hoàn thành	25,217,369,731	32,030,145,513	-	954,453,372	-	58,201,968,615
- Tăng khác	20,644,483,119	18,119,282,178	5,424,906,265	5,861,321,211	536,249,275,832	586,299,268,605
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	8,020,020,711	548,958,898	361,833,267	2,141,772,995	11,072,585,871
- Giảm khác	2,593,348,137	17,083,247,069	1,137,277,916	743,257,976	3,555,028	21,560,686,126
Số dư cuối kỳ	290,885,533,262	471,415,385,482	47,305,859,565	56,360,251,803	9,783,229,953,661	10,649,196,983,774
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17,315,736,883	124,829,607,689	14,097,096,603	14,065,491,194	479,889,759,219	650,197,691,588
- Khấu hao trong năm	16,561,032,301	45,052,950,963	5,698,387,340	11,774,290,505	524,512,861,295	603,599,522,404
- Tăng khác	1,233,057,884	7,647,619,389	2,179,517,224	1,096,144,634	35,267,673,038	47,424,012,169
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,104,208,360	-	187,025,481	-	5,291,233,841
- Giảm khác	515,247,831	7,056,906,153	864,207,350	402,189,404	1,453,743	8,840,004,480
Số dư cuối kỳ	34,594,579,237	165,369,063,528	21,110,793,817	26,346,711,448	1,039,668,839,809	1,287,089,987,839
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	228,213,889,161	181,421,349,276	24,277,789,425	30,913,880,111	8,769,236,246,633	9,234,063,154,606
Tại ngày cuối kỳ	256,290,954,025	306,046,321,955	26,195,065,748	30,013,540,355	8,743,561,113,852	9,362,106,995,935

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	109,833,329,400					46,580,787,403	156,414,116,803
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	1,194,680,952	1,194,680,952
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	6,066,820,659	-	-	-	-	2,572,964,723	8,639,785,382
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	262,398	262,398
Số dư cuối kỳ	115,900,150,059	-	-	-	-	50,348,170,680	166,248,320,739
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm						10,642,927,766	10,642,927,766
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	5,471,116,825	5,471,116,825
- Tăng khác	-	-	-	-	-	679,255,456	679,255,456
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	2,574,373	2,574,373
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	16,790,725,674	16,790,725,674
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	109,833,329,400	-	-	-	-	35,937,859,637	145,771,189,037
Tại ngày cuối kỳ	115,900,150,059	-	-	-	-	33,557,445,006	149,457,595,065

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
	340,903,126,487	44,852,022,899
+ Giàn khoan TAD	315,681,651,228	-
+ Bộ Thiết bị Slickline số 4 (Part A)	6,021,490,338	-
+ Bộ thiết bị Karota khí (mua mới)	-	-
+ Bộ thiết bị UCTD (mua mới)	-	11,172,582,761
+ Thiết bị nâng cấp máy NDT 6000 Logging	-	1,944,179,890
+ Bộ thiết bị UCTD 2009 (tự lắp ráp)	-	282,700,000
+ Dự án đầu tư cho Công trình nhà xưởng mở rộng GĐII	-	10,995,247,465
+ Công trình thực hành HUET	-	2,903,301,964
+ Máy phát điện cho giàn 1	-	5,821,515,000
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	-	1,011,737,888
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	154,790,304	4,616,958,374
+ Máy bóp cáp và nong cần ống HD 39/PVDO/JEST/201	8,096,750,673	4,616,958,374
+ Công trình khác	10,948,443,945	1,486,841,183
13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	21,104,732,116	20,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	-	20,000,000,000
Cộng	21,104,732,116	40,000,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	110,086,387,497	129,232,616,357
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	57,236,487,247	-
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	87,012,823,555	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16,231,815,738	99,760,352,736
Cộng	270,567,514,037	228,992,969,093
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nợ dài hạn đến hạn trả	228,120,999,961	801,746,546,832
- Vay ngắn hạn	1,121,230,065,789	4,886,507,544
Cộng	1,349,351,065,750	4,886,507,544
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	70,005,179,191	40,246,292,529
- Thuế xuất, nhập khẩu	94,575,753	267,360,107
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,832,353,138	83,859,082,566
- Thuế thu nhập cá nhân	33,975,923,044	10,582,740,574
- Các loại thuế khác	31,904,426,579	21,640,445,955
Cộng	196,812,457,704	156,595,921,731
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Lãi vay phải trả	92,573,889,168	51,395,411,361
Chi phí phải trả khác	470,584,189,833	367,665,239,325
Cộng	563,158,079,001	419,060,650,686
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1,279,170,114	1,169,416,783
- Bảo hiểm xã hội	1,834,124,209	1,195,277,906
- Bảo hiểm y tế	175,267,344	(180,492,752)
- Bảo hiểm thất nghiệp	104,066,743	-
- Phí quản lý và phí bảo lãnh phải trả	71,919,828	118,746,087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42,769,252,613	67,161,246,265

	<i>Cộng</i>	<u>46,233,800,851</u>	<u>69,532,689,342</u>
<i>20- Vay và nợ dài hạn</i>		<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a- Vay dài hạn		4,954,327,032,340	5,542,044,065,214
- Vay ngân hàng		4,954,327,032,340	5,542,044,065,214
	<i>Cộng</i>	<u>4,954,327,032,340</u>	<u>5,542,044,065,214</u>

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	5,531,132,606	4,943,370,483
	<u>5,531,132,606</u>	<u>4,943,370,483</u>

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6		7
Số dư đầu năm trước	1,321,675,040,000	201,153,600,000	341,124,741,141	65,170,555,541	120,675,894,428	28,268,157,694	-	2,078,067,988,804
Điều chỉnh đầu kỳ			(32,463,173,144)					(32,463,173,144)
- Tăng vốn trong năm nay	783,407,110,000	1,181,143,768,926						1,964,550,878,926
- Lãi trong năm nay			745,701,149,117					745,701,149,117
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái						(21,693,127,078)		(21,693,127,078)
- Tăng do sáp nhập			14,711,211,837	2,011,348,255	3,670,443,315	(12,912,784,627)		7,480,218,780
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Cổ tức đã trả			(526,244,260,000)					(526,244,260,000)
- Trích lập các quỹ			(134,923,668,297)	24,990,675,717	49,927,951,568			(60,005,041,012)
- Điều chỉnh do sáp nhập			(14,993,911,791)	(985,560,645)	(1,798,517,224)			(17,777,989,660)
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	392,912,088,863	91,187,018,868	172,475,772,087	(6,337,754,011)	-	4,137,616,644,733
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	397,324,290,569	111,829,124,523	227,573,623,721	1,300,856,869	-	4,225,407,414,608
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			881,122,270,388					881,122,270,388
- Chênh lệch TG						243,461,910,686		243,461,910,686
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	(36,492,366,851)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(240,063,831,680)	47,062,853,249	94,692,265,640			(98,308,712,791)
- Giảm khác		(161,693,475)						(161,693,475)
Số dư cuối năm nay	2,105,082,150,000	1,382,135,675,450	1,038,382,729,278	158,891,977,772	322,265,889,361	244,762,767,555	(36,492,366,851)	5,215,028,822,566

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm:
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
 - + Trả cổ tức năm 2009

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
2,105,082,150,000	1,321,675,040,000
-	783,407,110,000
-	-
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
-	526,244,260,000
-	526,244,260,000

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
---------------	------------------

<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
768,000	-
768,000	-
209,740,215	210,508,215
209,740,215	210,508,215

c- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	322,265,889,361	227,573,623,721
- Quỹ dự phòng tài chính	158,891,977,772	111,829,124,523
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,005,104,838	6,262,760,343

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		2,112,081,641,477	1,236,017,770,004
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ		2,112,081,641,477	1,236,017,770,004
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		2,112,081,641,477	1,236,017,770,004
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ		1,628,311,938,742	969,949,142,594
Cộng		1,628,311,938,742	969,949,142,594
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		13,068,241,449	8,169,223,240
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	-
- Lãi bán ngoại tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		51,685,684,593	51,553,661,375
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	16,973,116,671
- Lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng		64,753,926,042	76,696,001,286
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
- Lãi tiền vay		73,354,953,838	40,515,655,935
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
- Lỗ bán ngoại tệ		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		28,131,998,080	47,562,567,737
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	139,879,258,598
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
- Chi phí tài chính khác		3,333,321,375	-
Cộng		104,820,273,293	227,957,482,270
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		46,556,211,910	2,060,360,879
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		46,556,211,910	2,060,360,879
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		<i>Quý 4-2010</i>	<i>Quý 4-2009</i>

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	162,483,680	4,520,730,771
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1,127,683,477)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(965,199,797)	4,520,730,771
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4-2010	Quý 4-2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508,513,670,569	376,768,554,046
- Chi phí nhân công	265,346,654,977	140,726,189,966
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	132,936,751,700	106,265,620,360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	631,711,786,375	327,616,491,045
- Chi phí khác bằng tiền	89,803,075,121	18,572,287,177
Cộng	1,628,311,938,742	969,949,142,594

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

	Quý 4-2010	Quý 4-2009
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh:

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

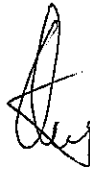
7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP



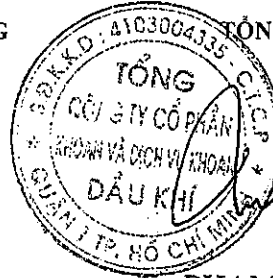
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

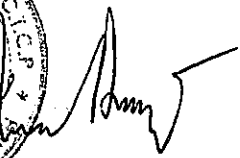


ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Tp.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM TIẾN DŨNG